

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HSG)

CTCP Tập đoàn Hoa Sen

Ngày 15/01/2024	21,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	27.1%	23.1%

DT thuần
2023

32,806
tỷ VNĐ

YoY: ▼7,888 | -19.4%

LN thuần
2023

890
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,996 | 180%

LN sau thuế
2023

814
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,881 | 176%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.4%

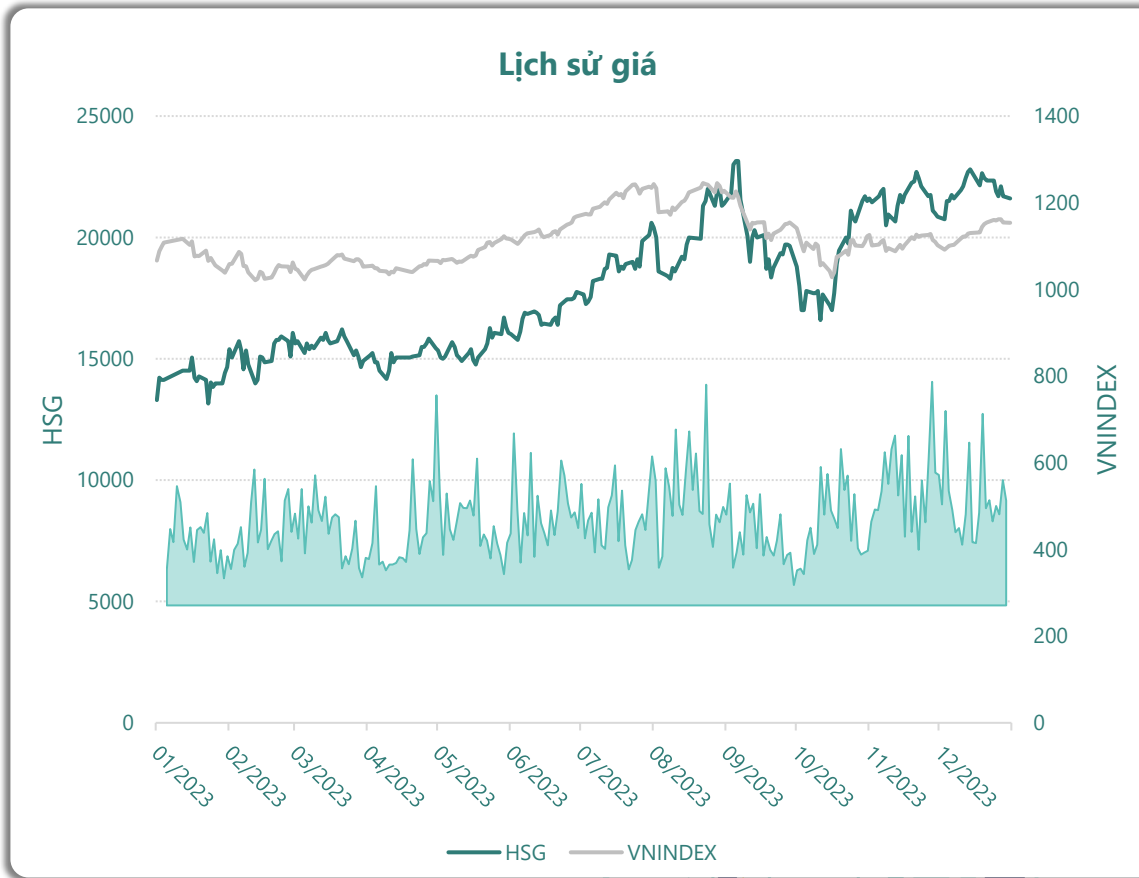
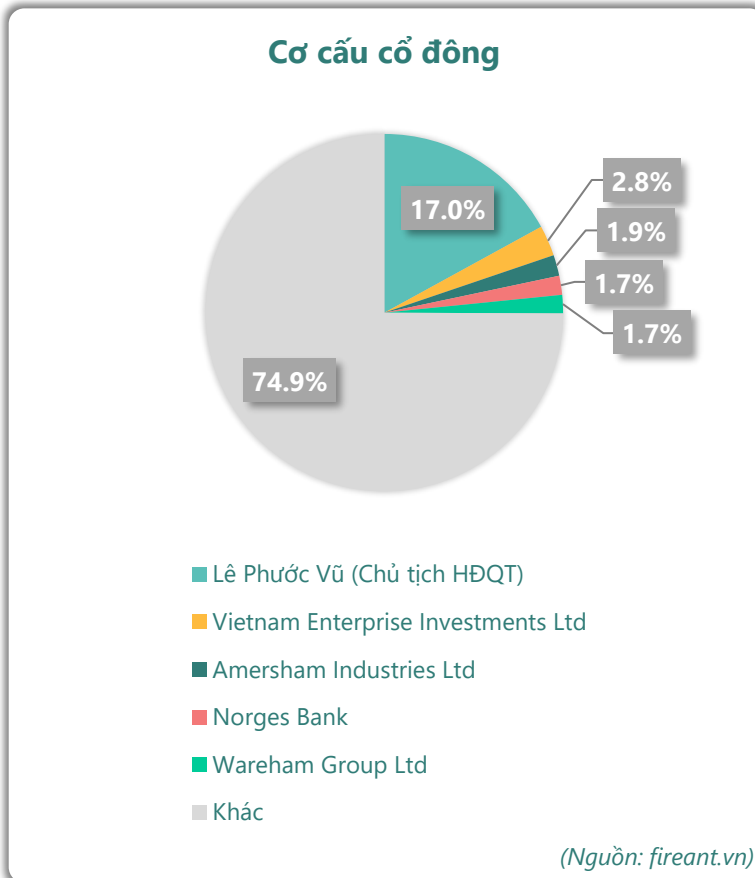
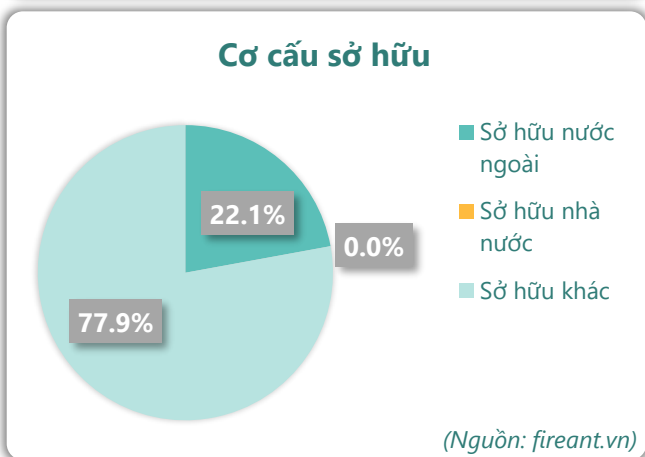
YoY: +/-▲ 5.3%

ROE
2023

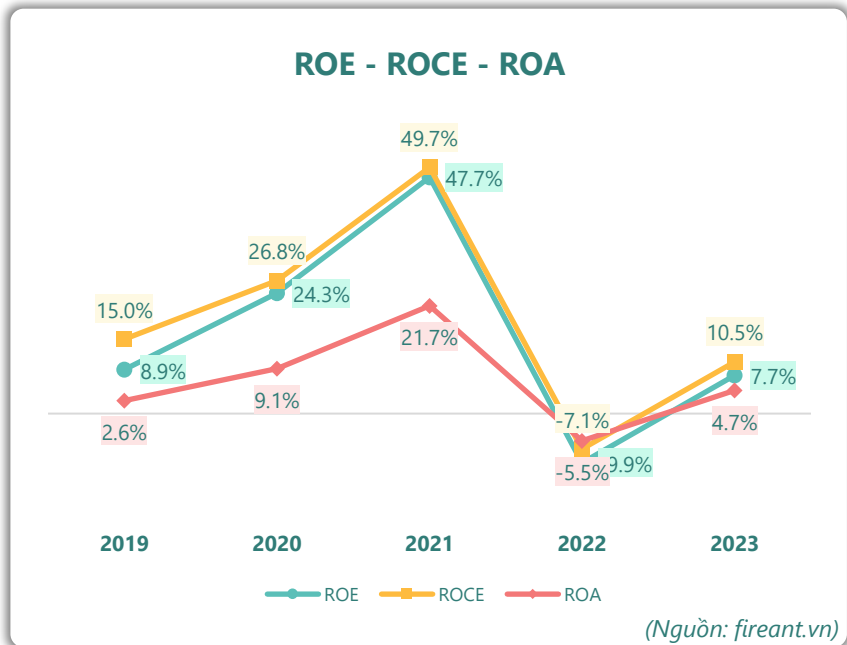
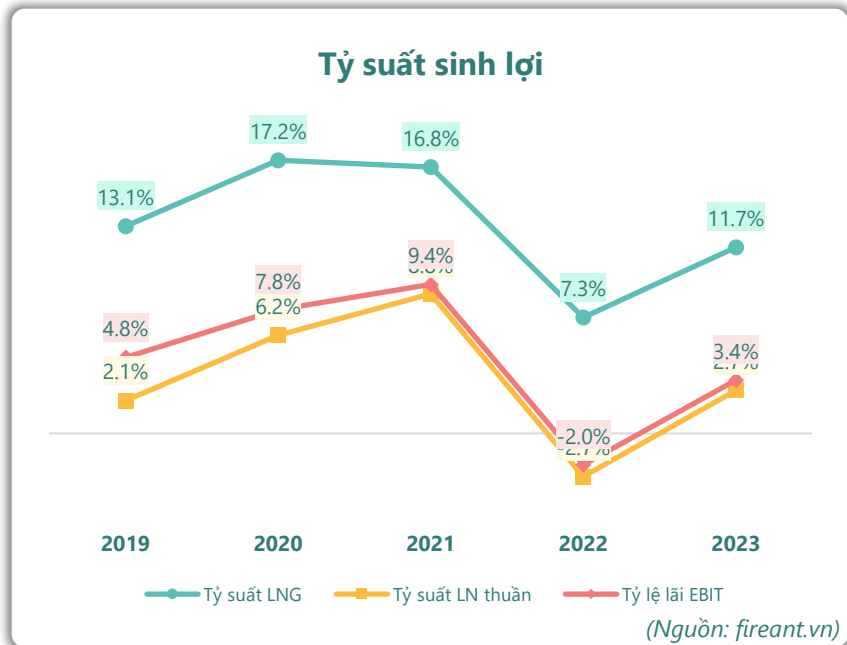
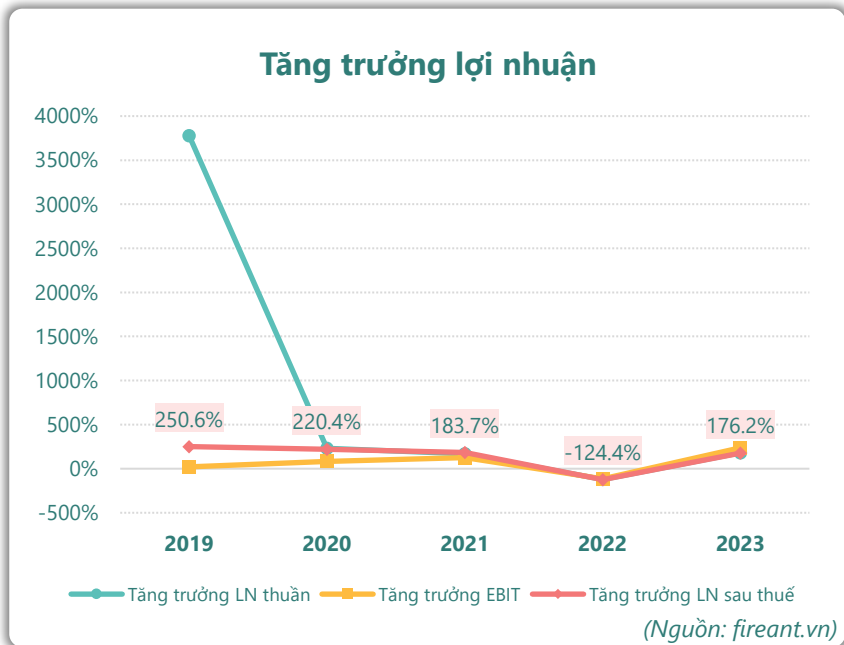
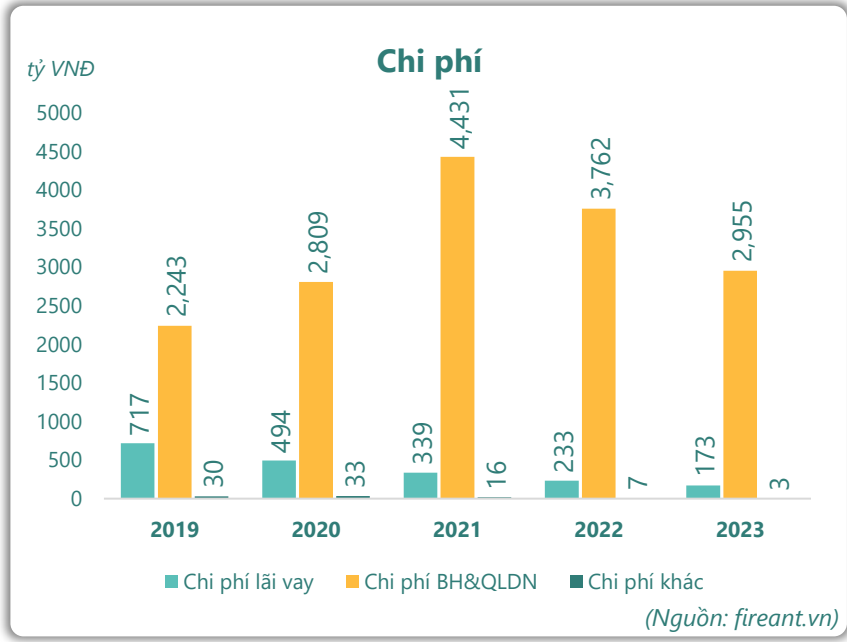
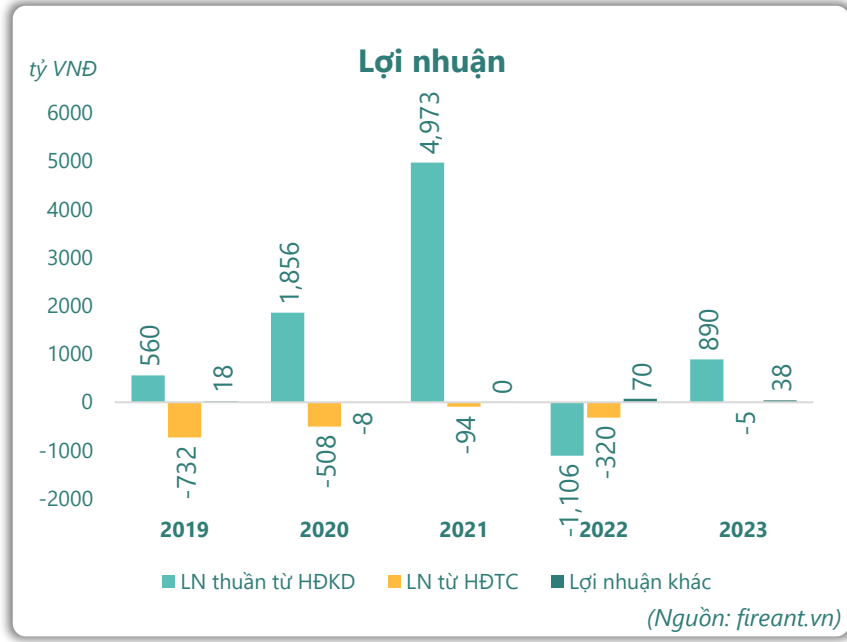
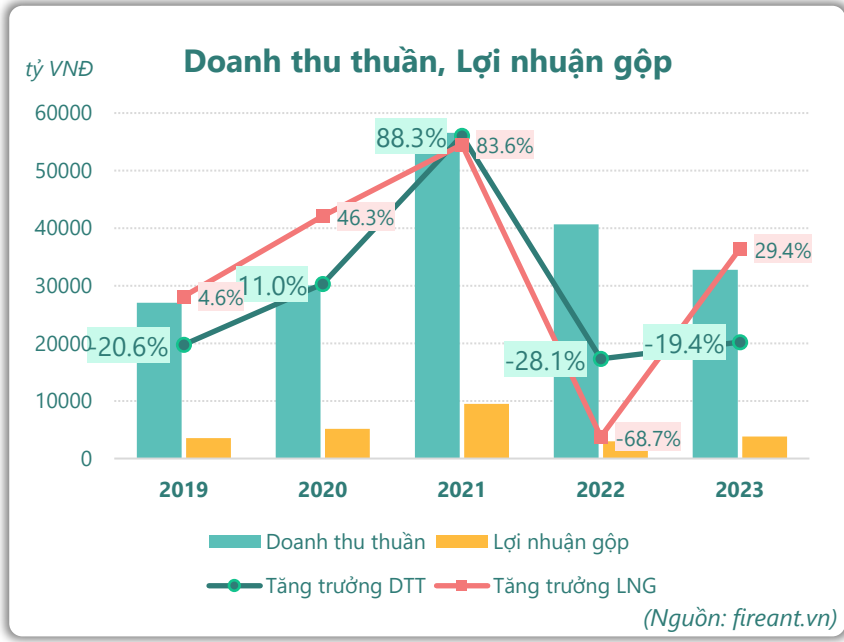
7.7%

YoY: +/-▲ 17.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,155 - 23,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,305
Số lượng CPLH (CP)	615,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,426,355
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	1.86
EPS	1,321
P/E	17.3



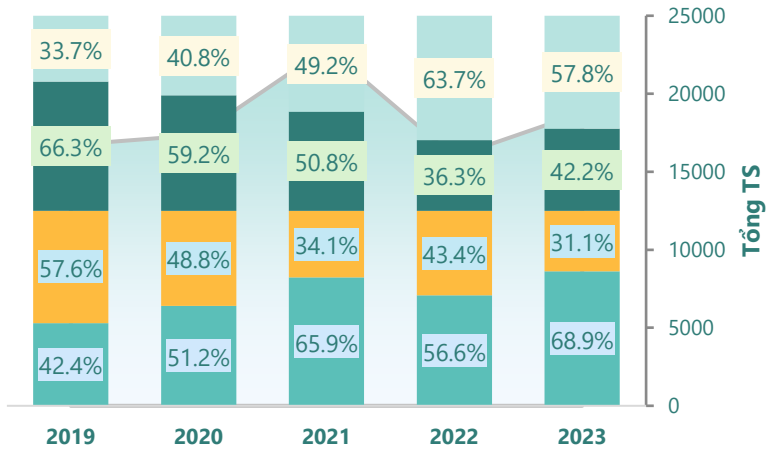
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

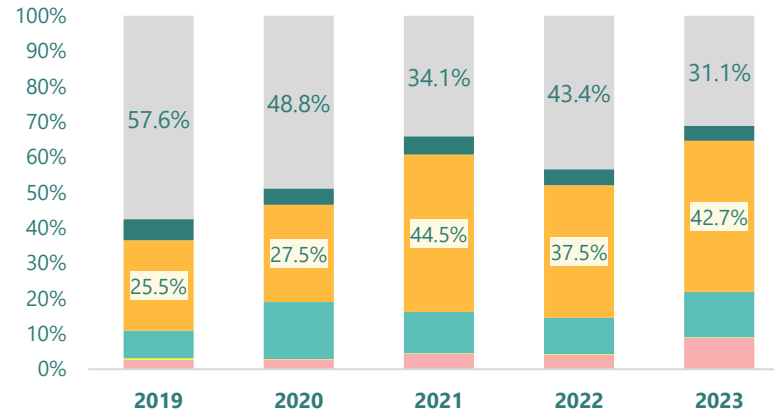
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

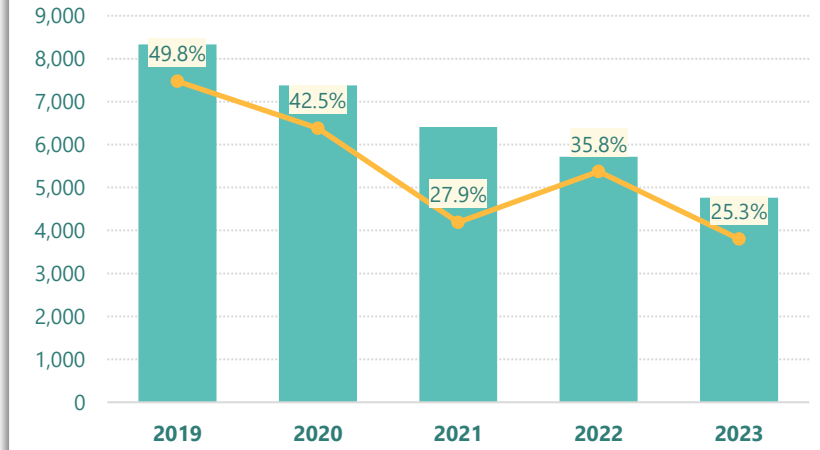


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

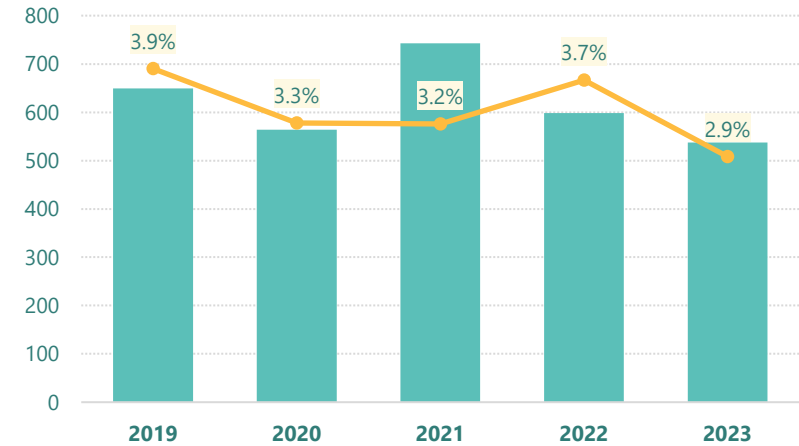


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

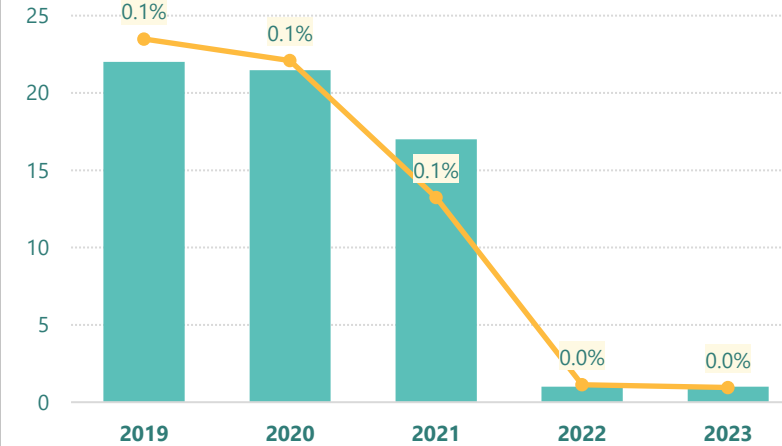


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

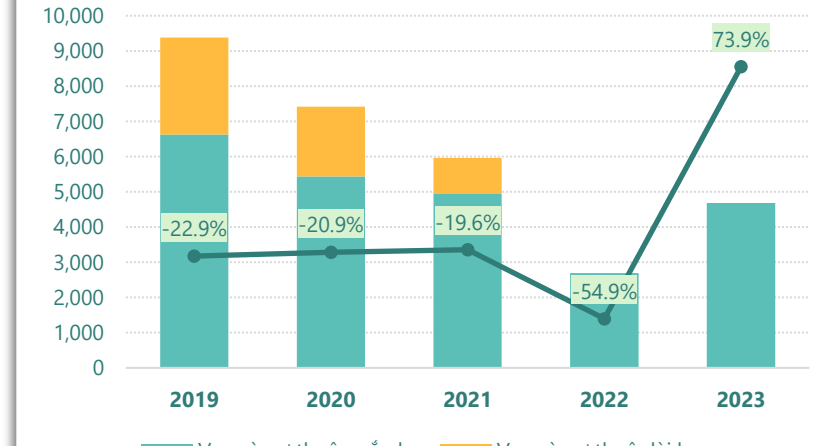


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

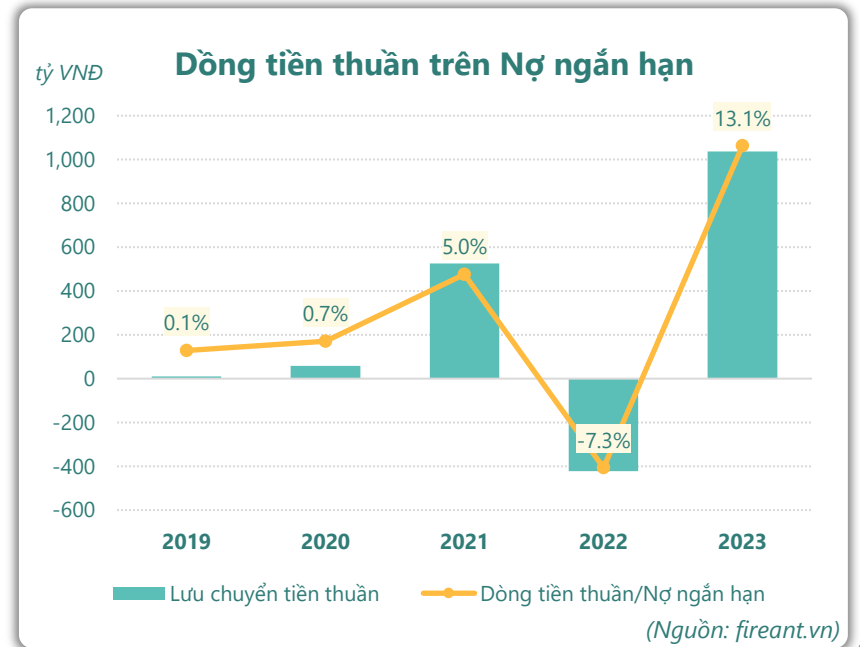
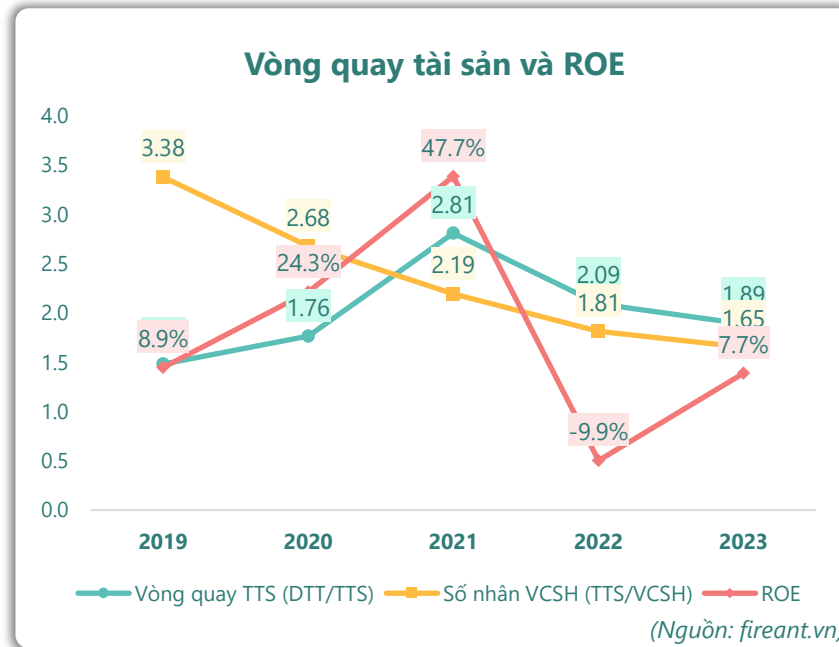
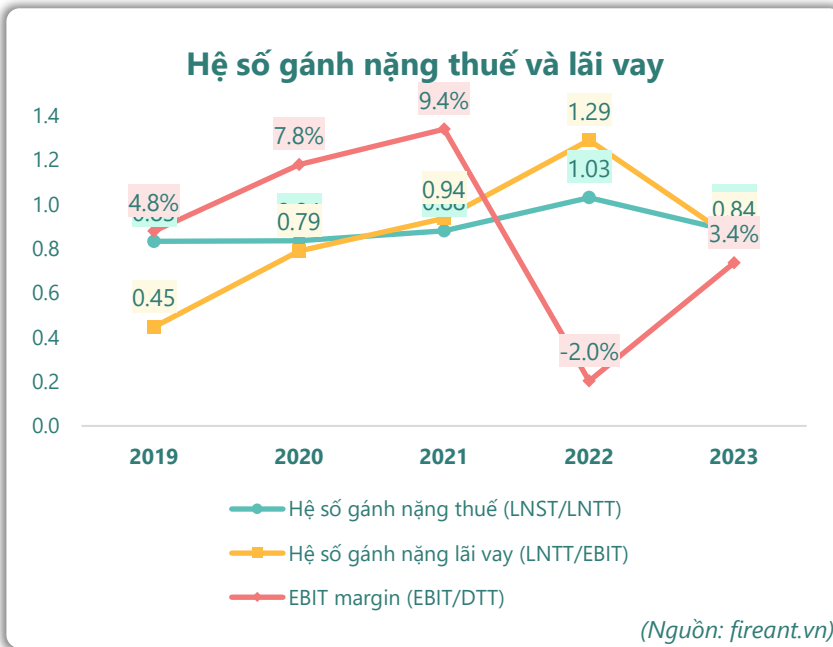
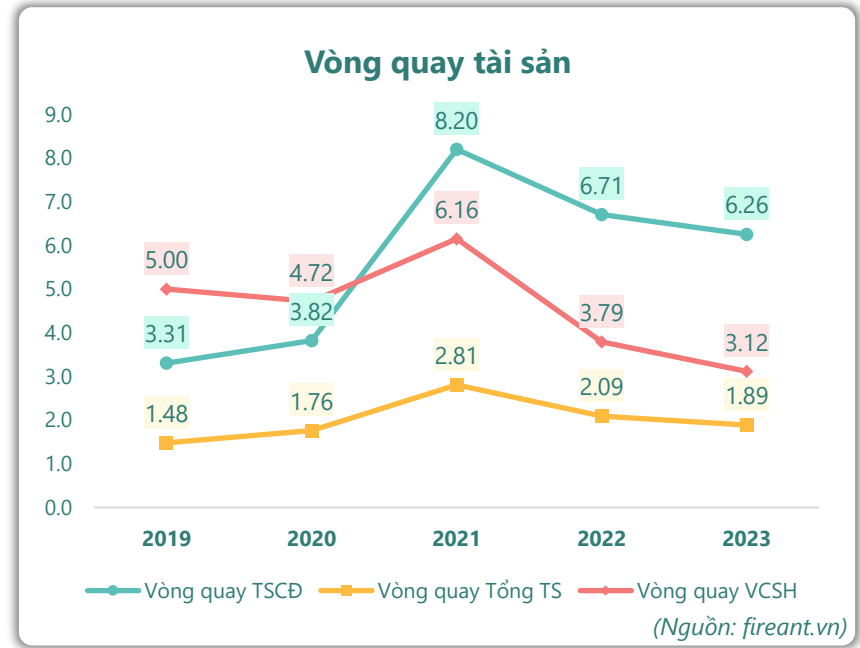
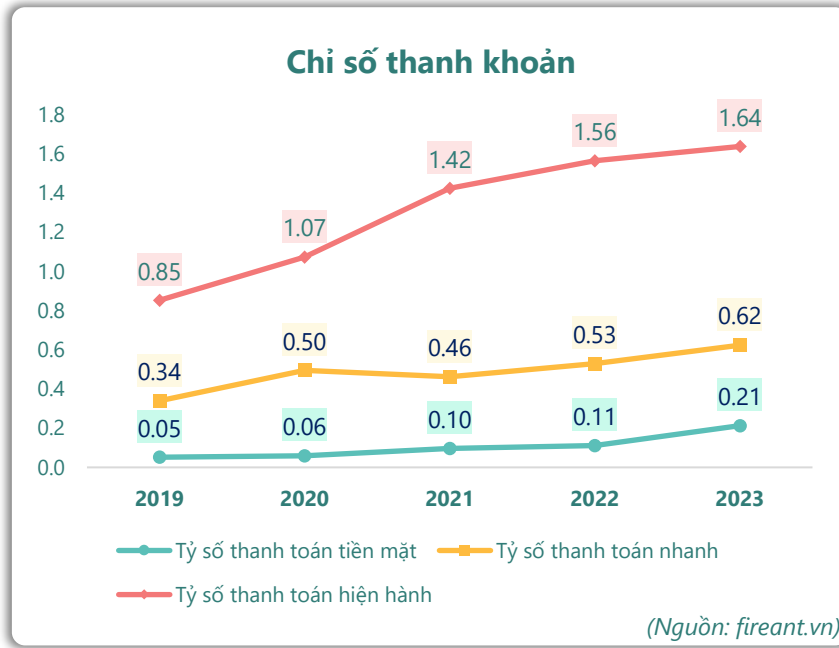
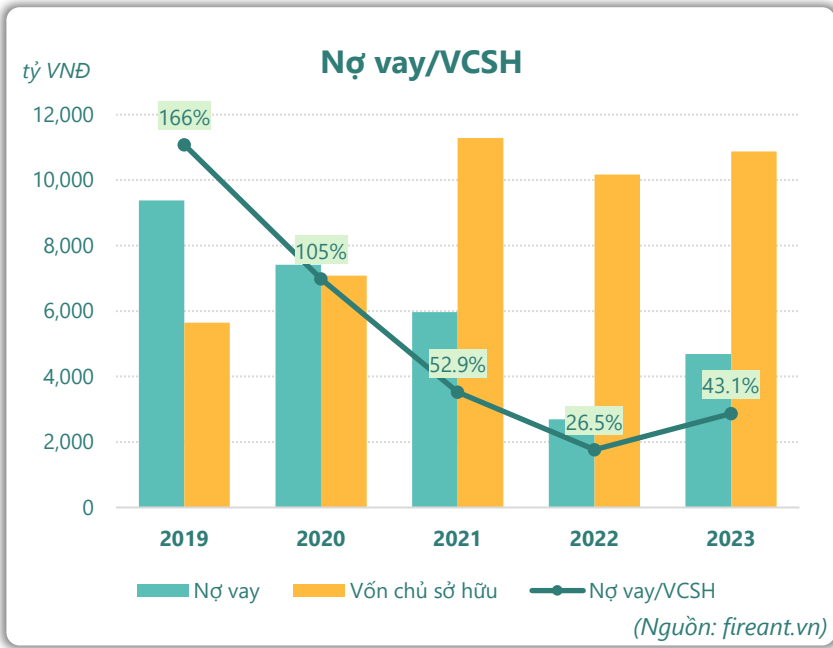


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	30,045	56,561	40,694	32,806
Giá vốn hàng bán	24,872	47,063	37,719	28,956
Lợi nhuận gộp	5,173	9,498	2,975	3,850
Doanh thu HĐTC	86.1	504	146	245
Chi phí TC	594	598	465	250
Chi phí lãi vay	494	339	233	173
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2,349	3,976	3,274	2,543
Chi phí QLDN	460	455	488	412
LN thuần từ HĐKD	1,856	4,973	-1,106	890
Lợi nhuận khác	-8.30	0.43	70.0	38.3
LN trước thuế	1,848	4,974	-1,036	929
Lợi nhuận sau thuế	1,544	4,380	-1,067	814
LNST của CĐ cty mẹ	1,544	4,380	-1,067	814

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,320	2,238	3,197	-661
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-327	-345	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,966	-1,386	-3,275	1,991
Tiền đầu kỳ	432	491	1,018	647
Lưu chuyển tiền thuần	58.9	526	-423	1,037
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	2.15	51.8	1.54
Tiền cuối kỳ	491	1,018	647	1,686

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	17,351	22,932	15,964	18,798
Tài sản ngắn hạn	8,878	15,114	9,037	12,957
Tiền và tương đương tiền	491	1,018	647	1,686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.52	13.0	25.7	24.2
Phải thu ngắn hạn	2,795	2,678	1,655	2,415
Hàng tồn kho	4,775	10,212	5,981	8,025
Tài sản ngắn hạn khác	811	1,193	728	807
Tài sản dài hạn	8,473	7,818	6,927	5,841
Phải thu dài hạn	176	178	167	134
Tài sản cố định	7,380	6,408	5,716	4,764
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	564	742	599	537
Đầu tư tài chính dài hạn	21.5	17.0	1.00	1.00
Tài sản dài hạn khác	332	473	444	406
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10,266	11,643	5,793	7,928
Nợ ngắn hạn	8,273	10,617	5,777	7,912
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,437	4,956	2,694	4,684
Phải trả người bán ngắn hạn	1,038	3,260	1,759	2,225
Nợ dài hạn	1,993	1,026	16.1	16.2
Vay và nợ thuê dài hạn	1,982	1,012	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,085	11,289	10,170	10,871
Vốn chủ sở hữu	7,085	11,289	10,170	10,871
Vốn điều lệ	4,446	4,935	5,981	6,160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)